



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 6 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 9 - 10       |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 11 - 50      |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Phan Chiến Thắng | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Đức Thiện | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Hùng Giang  | Thành viên   |
| Ông Ngô Ngọc Hà      | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Đức Thiện | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải  | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên   |
| Ông Đỗ Minh Tiến     | Thành viên   |

#### Ban Kiểm soát

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Bà Ngô Kiều Anh          | Trưởng Ban |
| Bà Vũ Thị Ngân Hà        | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Phương Thúy | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|                        |                   |                            |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Minh Thắng    | Tổng Giám đốc     |                            |
| Ông Ngô Ngọc Hà        | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Nguyễn Văn Hòa     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/05/2023   |
| Bà Đậu Thị Lý          | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 19/05/2023   |
| Bà Đặng Thị Thanh Minh | Kế toán trưởng    | Miễn nhiệm ngày 19/05/2023 |

### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc, *cb*



**Phạm Minh Thắng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 50 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.2 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo. Công ty Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM đang hợp tác với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh để thực hiện “Dự án xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 (nay là ô đất H1/ODK2)” thuộc phường Trần Phú quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội”. Dự án đầu tư này đang trong quá trình đề nghị các cơ quan ban ngành chấp thuận chủ trương, phương án.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 27/03/2023.



**Nguyễn Minh Long**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1  
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

**Nguyễn Minh Thắng**  
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2023

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>1.097.908.049.619</b> | <b>784.963.354.045</b>   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 4           | 169.306.868.542          | 59.547.830.416           |
| Tiền   | 111        |             | 68.306.868.542           | 21.047.830.416           |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 101.000.000.000          | 38.500.000.000           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                    | 120        | 5           | 54.310.262.487           | 83.000.000.000           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 54.310.262.487           | 83.000.000.000           |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |             | 773.534.951.668          | 527.583.873.721          |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 741.200.456.107          | 432.944.748.219          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7           | 24.733.438.805           | 88.977.222.024           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | 8           | 6.000.000.000            | -                        |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9           | 70.194.678.518           | 46.883.355.089           |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | 10          | (68.593.621.762)         | (41.221.451.611)         |
| Hàng tồn kho                                 | 140        | 11          | 99.692.109.923           | 113.631.223.080          |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 99.692.109.923           | 113.631.223.080          |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 1.063.856.999            | 1.200.426.828            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 13          | 291.885.008              | 430.373.424              |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 771.971.991              | 770.053.404              |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>391.752.869.194</b>   | <b>322.966.499.667</b>   |
| Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |             | 59.534.265.957           | 6.000.000.000            |
| Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        | 7           | 13.000.000.000           | -                        |
| Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | 8           | 2.900.000.000            | 6.000.000.000            |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 9           | 43.634.265.957           | -                        |
| Tài sản cố định                              | 220        |             | 33.764.978.865           | 12.729.481.748           |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 14          | 25.920.495.446           | 12.110.819.748           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 115.121.491.566          | 99.766.056.148           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (89.200.996.120)         | (87.655.236.400)         |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 15          | 7.844.483.419            | 618.662.000              |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 17.452.188.389           | 10.004.499.881           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (9.607.704.970)          | (9.385.837.881)          |
| Bất động sản đầu tư                          | 230        | 16          | 5.568.361.635            | 5.568.361.635            |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 6.744.124.331            | 6.744.124.331            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (1.175.762.696)          | (1.175.762.696)          |
| Tài sản dở dang dài hạn                      | 240        | 12          | 246.601.885              | 246.601.885              |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 246.601.885              | 246.601.885              |
| Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        | 5           | 286.309.336.815          | 293.504.409.743          |
| Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 200.407.125.000          | 76.133.425.000           |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 26.978.603.966           | 118.009.603.966          |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác           | 253        |             | 81.459.133.000           | 122.967.748.457          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (22.535.525.151)         | (23.606.367.680)         |
| Tài sản dài hạn khác                         | 260        |             | 6.329.324.037            | 4.917.644.656            |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 13          | 6.329.324.037            | 4.917.644.656            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>1.489.660.918.813</b> | <b>1.107.929.853.712</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2023

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>594.065.008.494</b>   | <b>236.191.723.174</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>576.694.713.801</b>   | <b>227.148.938.451</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 17          | 476.708.216.168          | 149.536.404.601          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        | 18          | 17.778.912.380           | 12.450.826.255           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 19          | 17.220.002.661           | 4.204.928.987            |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 6.620.892.627            | 4.673.928.472            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 21          | 707.345.703              | 3.861.537.484            |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        | 22          | 5.392.794.298            | 1.287.321.440            |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 23          | 4.407.777.052            | 12.258.599.777           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 20          | 42.456.036.515           | 30.899.200.000           |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | 24          | 2.295.434.584            | 2.639.081.476            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 3.107.301.813            | 5.337.109.959            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>17.370.294.693</b>    | <b>9.042.784.723</b>     |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337        | 15          | 9.437.809.700            | 2.591.698.900            |
| Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | 24          | 7.932.484.993            | 6.451.085.823            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>895.595.910.319</b>   | <b>871.738.130.538</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>25</b>   | <b>895.595.910.319</b>   | <b>871.738.130.538</b>   |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 822.900.770.000          | 587.788.430.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 822.900.770.000          | 587.788.430.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |             | -                        | 85.409.783.716           |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 10.410.255.576           | 41.410.255.576           |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | 5.200.000.000            | 5.200.000.000            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 57.084.884.743           | 151.929.661.246          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 31.427.104.962           | 129.413.672.283          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 25.657.779.781           | 22.515.988.963           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>1.489.660.918.813</b> | <b>1.107.929.853.712</b> |

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

  
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

  
Đâu Thị Lý

Tổng Giám đốc

  
Phạm Minh Thắng

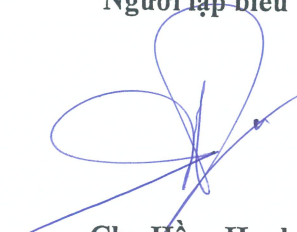


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023               | Năm 2022               |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |           |             | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01        | 27          | 925.023.399.791        | 805.547.017.614        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        |             | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>925.023.399.791</b> | <b>805.547.017.614</b> |
| Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 28          | 771.772.598.370        | 696.081.839.682        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>153.250.801.421</b> | <b>109.465.177.932</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 29          | 24.594.224.693         | 24.144.305.343         |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 30          | 10.146.581.634         | (222.983.835)          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | 4.335.433.867          | 1.081.951.303          |
| Chi phí bán hàng                                     | 25        | 31          | 42.774.629.561         | 42.870.795.712         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 31          | 90.871.986.872         | 59.726.936.691         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |             | <b>34.051.828.047</b>  | <b>31.234.734.707</b>  |
| Thu nhập khác  | 31        | 32          | 975.834.890            | 670.770.624            |
| Chi phí khác   | 32        | 33          | 1.070.524.067          | 1.265.413.299          |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |             | <b>(94.689.177)</b>    | <b>(594.642.675)</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |             | <b>33.957.138.870</b>  | <b>30.640.092.032</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        | 35          | 8.299.359.089          | 8.124.103.069          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>60</b> |             | <b>25.657.779.781</b>  | <b>22.515.988.963</b>  |

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

  
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

  
Đâu Thị Lý

Tổng Giám đốc



  
Phạm Minh Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

| Chi tiêu  | Mã Thuyết<br>số minh | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND          |
|---|----------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                      |                        |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>1</b>             | <b>33.957.138.870</b>  | <b>30.640.092.032</b>    |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                      |                        |                          |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02                   | 3.906.697.192          | 3.597.001.734            |
| Các khoản dự phòng<br>(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối<br>đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ<br>có gốc ngoại tệ | 03                   | 27.439.079.900         | (479.747.601)            |
| (Lãi) hoạt động đầu tư  | 04                   | 1.453.150.523          | 327.413.512              |
| Chi phí lãi vay   | 05                   | (12.276.027.133)       | (10.475.350.070)         |
| Các điều chỉnh khác   | 06                   | 4.335.433.867          | 1.081.951.303            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br/>thay đổi vốn lưu động</b>  | <b>07</b>            | <b>-</b>               | <b>(2.400.000.000)</b>   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu   | <b>08</b>            | <b>58.815.473.219</b>  | <b>22.291.360.910</b>    |
| Tăng, giảm hàng tồn kho   | 09                   | (287.350.436.819)      | (15.786.764.228)         |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể<br>lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh<br>nghiệp phải nộp)                            | 10                   | (227.402.298)          | (28.630.333.145)         |
| Tăng, giảm chi phí trả trước  | 11                   | 340.048.775.375        | (67.063.989.932)         |
| Tiền lãi vay đã trả   | 12                   | (1.273.190.965)        | (2.653.236.176)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14                   | (3.695.319.376)        | (694.837.969)            |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 15                   | (3.028.642.615)        | (7.856.435.477)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh<br/>doanh</b>  | <b>17</b>            | <b>99.259.448.375</b>  | <b>(101.394.451.828)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |                      |                        |                          |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và<br>các tài sản dài hạn khác   | 20                   | (11.341.319.398)       | (4.205.029.091)          |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và<br>các tài sản dài hạn khác   | 21                   | 1.063.750.000          | 2.435.140.238            |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của<br>đơn vị khác   | 22                   | (97.700.000.000)       | (8.900.000.000)          |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ<br>nợ của đơn vị khác   | 23                   | 109.800.000.000        | 3.900.000.000            |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 24                   | (13.500.000.000)       | (13.700.000.000)         |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị<br>khác  | 25                   | 2.670.000.000          | 10.372.147.500           |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được<br>chia  | 26                   | 7.954.574.824          | 4.540.513.969            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>27</b>            | <b>(1.052.994.574)</b> | <b>(5.557.227.384)</b>   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND         |
|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |           |             |                        |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        |             | -                      | 2.432.938.536           |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 164.498.423.703        | 44.450.073.358          |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (152.941.587.188)      | (19.878.873.358)        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        |             | -                      | (142.159.140)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> |             | <b>11.556.836.515</b>  | <b>26.861.979.396</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                      | <b>50</b> |             | <b>109.763.290.316</b> | <b>(80.089.699.816)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                     | <b>60</b> | <b>4</b>    | <b>59.547.830.416</b>  | <b>139.635.157.686</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        |             | (4.252.190)            | 2.372.546               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                    | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>169.306.868.542</b> | <b>59.547.830.416</b>   |

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

  
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

  
Đâu Thị Lý

Tổng Giám đốc



  
Phạm Minh Thắng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 30 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/01/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 12/01/2024 của Công ty là: 822.900.770.000 (Tám trăm hai mươi hai tỷ, chín trăm triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn.), tương đương 82.290.077 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 207 người (tại ngày 31/12/2022 là 241 người).

#### **1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### **1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2023 bao gồm:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

#### **1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY**

Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

*Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:*

| Tên công ty con trực tiếp                    | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|--|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom        | Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội         | Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao. | 100%          | 100%                   |
| Công ty Cổ phần Elcom plus                   | Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội         | Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng                                      | 93%           | 93%                    |
| Công ty CP Elcom Prime                       | Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM         | Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử                          | 70%           | 70%                    |
| Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội        | Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội     | Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản           | 68,68%        | 68,68%                 |
| Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam | Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội | Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng      | 50,5%         | 50,5%                  |

*Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:*

| Tên công ty con gián tiếp   | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|----------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Elcom plus) | Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội | Xuất bản phần mềm          | 74,4%         | 74,4%                  |

*Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:*

| Tên công ty                      | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính                                   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|----------------------------------|---|--|---------------|------------------------|
| Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn | Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn | Khai thác quặng kim loại                                     | 42,97%        | 42,97%                 |
| Công ty CP Công nghệ VFT         | Đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, TP. Hà Nội                          | Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm | 34%           | 34%                    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

*Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

| Tên đơn vị                      | Địa chỉ         | Hoạt động kinh doanh chính                |
|---------------------------------|-----------------|---|
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | TP. Hồ Chí Minh | Lắp đặt dịch vụ Viễn thông                |
| Văn phòng đại diện Đà Nẵng      | TP. Đà Nẵng     | Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng |

### 1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán

## 2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### 2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### 3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

### 3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <i>Loại tài sản</i>               | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25                             |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 08                        |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10                        |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08                        |

### 3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

#### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 - 8 năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **3.10 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

#### **Nguyên giá**

Là bất động sản là nhà cửa vật kiến trúc nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

### **3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí dự án Từ Liêm. Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện đến 31/12/2028.

### **3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thực tế phát sinh.

### **3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân Đội.

### 3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

### 3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

*Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa*

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 5% trên giá trị hợp đồng quy định điều kiện bắt buộc bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc liên quan đến các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

**3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

**3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Ủy ban chứng khoán chấp thuận.

**3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

**Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

### Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khí xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                   | 31/12/2023             | 01/01/2023            |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                   | VND                    | VND                   |
| - Tiền mặt                        | 1.189.909.589          | 415.743.479           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 67.116.958.953         | 20.632.086.937        |
| - Các khoản tương đương tiền      | 101.000.000.000        | 38.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>169.306.868.542</b> | <b>59.547.830.416</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 31/12/2023     |                       | 01/01/2023     |                       |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  |                |                       |                |                       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                             | 54.310.262.487 | 54.310.262.487        | 83.000.000.000 | 83.000.000.000        |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội                  | 54.310.262.487 | 54.310.262.487        | 83.000.000.000 | 83.000.000.000        |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam           | 39.000.000.000 | 39.000.000.000        | 32.000.000.000 | 32.000.000.000        |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thăng Long | -              | -                     | 5.000.000.000  | 5.000.000.000         |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam    | 10.000.000.000 | 10.000.000.000        | 46.000.000.000 | 46.000.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>                                   | 5.310.262.487  | 5.310.262.487         | -              | -                     |
| <b>Cộng</b>                                      | 54.310.262.487 | 54.310.262.487        | 83.000.000.000 | 83.000.000.000        |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 10,7%/năm

**5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2023      |                  | 01/01/2023     |                 |
|--|-----------------|------------------|----------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND  | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| - Đầu tư vào công ty con                       |                 |                  |                |                 |
| + Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom        | 200.407.125.000 | (16.754.270.756) | (*)            | 76.133.425.000  |
|  | 30.000.000.000  | (16.754.270.756) | (*)            | 30.000.000.000  |
| + Công ty CP Elcom Plus                        | 13.681.125.000  | -                | (*)            | 13.681.125.000  |
| + Công ty CP Elcom Prime                       | 7.000.000.000   | -                | (*)            | 7.000.000.000   |
| + Công ty CP Tập đoàn Thương mại Hà Nội        | 13.400.000.000  | -                | (*)            | 13.400.000.000  |
| + Công ty TNHH VTS Hải Phòng                   | -               | -                | (*)            | 12.052.300.000  |
| + Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam | 136.326.000.000 | -                | (*)            | -               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM**

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

MÃ SỐ B09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)**

|  | 31/12/2023             |                         | 01/01/2023                 |                         |
|--|------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND      | Giá gốc<br>VND          |
| - Đầu tư vào công ty liên kết                                    | 26.978.603.966         | (421.110.666)           | (*) 118.009.603.966        | (419.269.342)           |
| + Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn                               | 17.360.740.000         | (421.110.666)           | (*) 17.360.740.000         | (419.269.342)           |
| + Công ty CP Công nghệ VFT                                       | 9.617.863.966          | -                       | (*) 9.617.863.966          | -                       |
| + Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam                   | -                      | -                       | (*) 91.031.000.000         | -                       |
| - Đầu tư vào đơn vị khác   | 81.459.133.000         | (5.360.143.729)         | (*) 122.967.748.457        | (6.237.065.261)         |
| + Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh                          | 28.590.000.000         | (2.046.855.088)         | (*) 28.590.000.000         | (1.942.085.985)         |
| + Công ty CP tư vấn HT Viễn thông                                | 6.000.000.000          | -                       | (*) 6.000.000.000          | -                       |
| + Công ty CP Giải pháp CN truyền thông đa phương tiện Sáng kiến  | -                      | -                       | (*) 2.148.349.500          | -                       |
| + Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex                       | 115.000.000            | -                       | (*) 115.000.000            | -                       |
| + Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh                 | 360.000.000            | (360.000.000)           | (*) 360.000.000            | (360.000.000)           |
| + Công ty CP Trung Văn   | 26.985.200.000         | (912.247.568)           | (*) 26.985.200.000         | (912.247.568)           |
| + Công ty CP Atani Holdings                                      | 14.734.933.000         | (1.253.577.453)         | (*) 14.734.933.000         | (3.022.731.708)         |
| + Công ty CP ISK   | 4.674.000.000          | (787.463.620)           | (*) -                      | -                       |
| + Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (1)    | -                      | -                       | (*) 37.771.500.000         | -                       |
| + Dự án Thanh Trì - Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì (2) | -                      | -                       | (*) 5.862.765.957          | -                       |
| + Dự án quản lý xe buýt - Công ty CP Transmedia                  | -                      | -                       | (*) 400.000.000            | -                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>308.844.861.966</b> | <b>(22.535.525.151)</b> | <b>(*) 317.110.777.423</b> | <b>(23.606.367.680)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỆN THÔNG ELCOM**  
Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

MÃ SỐ B09-DN

**5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)**

Chi tiết hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong năm 2023:

| Tên công ty   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động sản xuất kinh doanh chính  |
|---|---------------|------------------|--|--|
| <b>Công ty con</b>  |               |                  |  |  |
| Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom                                     | 100%          | 100%             | Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội                                  | Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.               |
| Công ty Cổ phần Elcom plus  | 93%           | 93%              | Tầng 5, tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội                          | Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng.   |
| Công ty TNHH VTS Hải Phòng (Đã thoái vốn trong năm 2023)                  | 65%           | 65%              | Tầng 11, tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội                         | Xây dựng hệ thống quản lý hàng hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT. |
| Công ty CP Elcom Prime  | 70%           | 70%              | Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thánh Tôn P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM                                  | Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử  |
| Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Elcom plus) | 74,4%         | 74,4%            | Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội | Xuất bản phần mềm  |
| Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội                                     | 68,68%        | 68,68%           | Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội                              | Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản                         |
| Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam                              | 50,5%         | 50,5%            | Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội                                      | Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng                    |
| <b>Công ty liên kết</b>   |               |                  |  |  |
| Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn  | 42,97%        | 42,97%           | Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn                            | Khai thác quặng kim loại   |
| Công ty Cổ phần Công nghệ VFT   | 34%           | 34%              | Đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, TP. Hà Nội   | Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm                         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)**

**Ghi chú:** Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(1) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư để thực hiện “Dự án xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 (nay là ô đất H1/ODK2)” thuộc phường Trần Phú quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ngày 20/06/2011 ký với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh. Theo biên bản thỏa thuận số 301222/BBTT/ELCOM-TLX ngày 30/12/2022 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh, thời gian hợp tác đầu tư tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028.

Vào ngày 09/01/2024, liên danh Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh đã có văn bản số 13/TTtr về việc đề nghị UBND thành phố Hà Nội cho phép nhà đầu tư được điều chỉnh mục tiêu “xã hội hóa đầu tư xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư” sang mục tiêu “đầu tư xây dựng nhà ở xã hội” tại ô đất H1/ODK2, phường Trần Phú, quận Hoàng Mai theo hình thức nhận chuyển nhượng, nhận vốn góp bằng tiền sử dụng đất, mua tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở càng gia tăng của người dân.

Ngày 16/01/2024, Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, theo đó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội - Tô trường Tô công tác đặc biệt của UBND thành phố đã có ý kiến chỉ đạo giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các Sở, ngành Thành có liên quan kiểm tra, rà soát, xem xét nội dung đề xuất, kiến nghị của liên danh Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh. Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom nhận định rằng dự án có khả năng triển khai thực hiện, đồng thời khoản hợp tác đầu tư không bị tồn thất. Năm 2023, Công ty đã thực hiện điều chỉnh khoản góp vốn này sang khoản mục phải thu dài hạn khác (trình bày tại thuyết minh số 9. Phải thu khác) cho phù hợp hơn về bản chất.

(2) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANH LIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoả 100% vốn góp của Công ty tại “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2023             |                       | 01/01/2023             |                       |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|  | Giá trị VND            | Dự phòng VND          | Giá trị VND            | Dự phòng VND          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                       |                        |                       |
| - Tập đoàn viễn thông Quân đội Viettel                       | 741.200.456.107        | 62.331.776.714        | 432.944.748.219        | 34.959.606.563        |
| - Công ty TNHH Thu phí tự động VETC                          | 165.889.012.218        | 17.846.327.583        | 24.176.690.322         | 17.846.327.583        |
| - Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)                       | 53.632.715.176         | -                     | 58.132.715.176         | -                     |
| - Công ty CP N.D.C   | 15.534.200.000         | 15.534.200.000        | 15.534.200.000         | 4.660.260.000         |
| - Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Thép Nam Phát             | 56.223.631.956         | -                     | 80.727.070.580         | -                     |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng Long | 158.229.185.514        | -                     | -                      | -                     |
| - Công ty CP Tập Đoàn Thương mại Hà Nội                      | 40.002.822.644         | -                     | -                      | -                     |
| - Các đối tượng khác   | 33.965.940.975         | -                     | 38.069.926.187         | -                     |
|  | 217.722.947.624        | 28.951.249.131        | 216.304.145.954        | 12.453.018.980        |
| <b>Cộng</b>  | <b>741.200.456.107</b> | <b>62.331.776.714</b> | <b>432.944.748.219</b> | <b>34.959.606.563</b> |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.3

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|   | 31/12/2023            |              | 01/01/2023            |              |
|---|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|   | Giá trị VND           | Dự phòng VND | Giá trị VND           | Dự phòng VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                      | <b>24.733.438.805</b> | -            | <b>88.977.222.024</b> | -            |
| - Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)                | -                     | -            | 5.980.000.000         | -            |
| - Ngô Ngọc Hà (1)                       | -                     | -            | 2.990.000.000         | -            |
| - Trần Hùng Giang (1)                   | -                     | -            | 4.030.000.000         | -            |
| - Công ty CP IUNI                       | -                     | -            | 5.208.729.346         | -            |
| - Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật DELTATECH | 2.540.872.250         | -            | 2.840.872.250         | -            |
| - Các đối tượng khác                    | 22.192.566.555        | -            | 67.927.620.428        | -            |
| <b>b) Dài hạn</b>                       | <b>13.000.000.000</b> | -            | -                     | -            |
| - Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)                | 5.980.000.000         | -            | -                     | -            |
| - Ngô Ngọc Hà (1)                       | 2.990.000.000         | -            | -                     | -            |
| - Trần Hùng Giang (1)                   | 4.030.000.000         | -            | -                     | -            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>37.733.438.805</b> | -            | <b>88.977.222.024</b> | -            |

(1) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thông nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

Vào ngày 09/01/2024, Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom đã có văn bản số 16/Tr về việc đề nghị UBND thành phố Hà Nội xem xét, chấp thuận đề xuất nghiên cứu thực hiện đầu tư theo hình thức tự thỏa thuận, chuyển nhượng Quyền sử dụng đất để thực hiện “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội” theo hình thức đầu tư trực tiếp, sử dụng 100% vốn đầu tư trong nước bao gồm vốn của Doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện dự án theo hình thức nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn quyền sử dụng đất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM**

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

MÃU SỐ B09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP)**

Ngày 12/01/2024, Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có văn bản số 533/VP-TNMT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, theo đó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội - Tô trường Tô công tác đặc biệt của UBND thành phố đã có ý kiến chỉ đạo giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, hướng dẫn Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thực hiện theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, các kiến nghị của Công ty vẫn đang được xem xét.

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                           | 31/12/2023           |              | 01/01/2023           |              |
|---------------------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|                           | Giá trị VND          | Dự phòng VND | Giá trị VND          | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn               |                      |              |                      |              |
| - Công ty CP Tân Phát (1) | 6.000.000.000        | -            | -                    | -            |
| b) Dài hạn                |                      |              |                      |              |
| - Công ty CP Tân Phát (1) | 2.900.000.000        | -            | 6.000.000.000        | -            |
| - Cho vay cá nhân (2)     | -                    | -            | 6.000.000.000        | -            |
| <b>Cộng</b>               | <b>8.900.000.000</b> | <b>-</b>     | <b>6.000.000.000</b> | <b>-</b>     |

(1) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/VAYVON ngày 10/06/2022 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Tân Phát. Thời gian cho vay tối đa 2 năm, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/2023-ELC-Thanh Nhan ngày 18/12/2023, thời gian cho vay là 2 năm, lãi suất cho vay cố định 7%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Đến thời điểm lập báo cáo này, khoản tiền cho vay đã được thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM**

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

**MÃ SỐ B09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. PHẢI THU KHÁC**

|   | 31/12/2023             |                      | 01/01/2023            |                      |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| a) Ngắn hạn   | 70.194.678.518         | 6.261.845.048        | 46.883.355.089        | 6.261.845.048        |
| - Tạm ứng   | 6.961.821.170          | -                    | 6.343.616.188         | -                    |
| - Ký cược, ký quỹ   | 28.798.206.471         | -                    | 26.703.501.006        | -                    |
| - Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                    | 4.547.134.058          | -                    | 1.842.395.555         | -                    |
| - Phải thu khác   | 29.887.516.819         | 6.261.845.048        | 11.993.842.340        | 6.261.845.048        |
| + Ông Lại Hữu Thanh (1)   | 9.500.000.000          | -                    | -                     | -                    |
| + Ông Hà Quốc Vương (1)   | 8.826.000.000          | -                    | -                     | -                    |
| + Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)                   | 1.005.750.000          | 1.005.750.000        | 1.005.750.000         | 1.005.750.000        |
| + Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn                                  | 3.539.885.279          | 3.539.885.279        | 3.539.885.279         | 3.539.885.279        |
| + Công ty CP CN vật liệu mới (ELCOM Industry)                         | 1.716.209.769          | 1.716.209.769        | 1.716.209.769         | 1.716.209.769        |
| + Công ty CP đầu tư thương mại Bắc Hà (2)                             | 4.000.000.000          | -                    | 4.500.000.000         | -                    |
| + Các đối tượng khác  | 1.299.671.771          | -                    | 1.231.997.292         | -                    |
| b) Dài hạn  | 43.634.265.957         | -                    | -                     | -                    |
| - Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh (3) | 37.771.500.000         | -                    | -                     | -                    |
| - Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì (4)                        | 5.862.765.957          | -                    | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>113.828.944.475</b> | <b>6.261.845.048</b> | <b>46.883.355.089</b> | <b>6.261.845.048</b> |

**c) Phải thu của khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.3**

(1) Là khoản phải thu phát sinh từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần 1SK.

(2) Là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Trong năm 2023, công ty đã thu được số tiền là 500.000.000 VND. Đến thời điểm lập báo cáo này, khoản tiền phải thu này đã được Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà hoàn trả.

(3) (4) Công ty đã điều chỉnh khoản hợp tác đầu tư đang được ghi nhận trên tài khoản 228 - Đầu tư vào đơn vị khác về tài khoản 138 - Phải thu khác theo đúng quy định hiện hành. Chi tiết nội dung số dư xem tại thuyết minh 5.1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. NỢ XẤU**

| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán   | 31/12/2023            |                                  | 01/01/2023            |                                  |
|---|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND       | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND |
| - Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam  | 12.943.377.077        | -                                | 12.943.377.077        | 7.682.533.551                    |
| - Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)  | 15.534.200.000        | -                                | 15.534.200.000        | 4.660.260.000                    |
| - Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn   | 4.137.656.058         | -                                | 4.137.656.058         | 4.137.656.058                    |
| - Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới   | 4.111.247.702         | -                                | 4.111.247.702         | -                                |
| - Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel - HĐ02/2012: hệ thống thiết bị quản lý băng thông PCRF | 17.846.327.583        | -                                | 17.846.327.583        | 17.846.327.583                   |
| - Các đối tượng khác  | 14.020.813.342        | -                                | 14.020.813.342        | 2.783.426.717                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>68.593.621.762</b> | <b>-</b>                         | <b>68.593.621.762</b> | <b>16.134.783.526</b>            |

**11. HÀNG TỒN KHO**

| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 31/12/2023            |                 | 01/01/2023             |                 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Thành phẩm                          | 36.025.336.386        | -               | 51.679.329.541         | -               |
| Hàng hóa                            | 4.162.865.785         | -               | 4.162.865.785          | -               |
|                                     | 59.503.907.752        | -               | 57.789.027.754         | -               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>99.692.109.923</b> | <b>-</b>        | <b>113.631.223.080</b> | <b>-</b>        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

|   | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 246.601.885        | 246.601.885        |
| - Dự án Phúc Diễn (*)                   | 246.601.885        | 246.601.885        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>246.601.885</b> | <b>246.601.885</b> |

(\*) Đây là chi phí xây dựng thực hiện “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Chi tiết thông tin dự án xem tại thuyết minh số 7.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| a) Ngắn hạn  | 291.885.008          | 430.373.424          |
| - Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và chi phí khác | 291.885.008          | 430.373.424          |
| b) Dài hạn   | 6.329.324.037        | 4.917.644.656        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                         | 4.234.359.021        | 2.713.850.726        |
| - Các khoản khác                                     | 2.094.965.016        | 2.203.793.930        |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.621.209.045</b> | <b>5.348.018.080</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM**

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>dùng cụ<br>quản lý<br>VND | TSCĐ HH<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND      |
|------------------------|----------------------------|--|---------------------------------------|------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                            |  |                                       |                        |                  |
| 01/01/2023             | 66.739.686.839             | 13.485.965.818                               | 15.369.032.396                        | 4.171.371.095          | 99.766.056.148   |
| - Mua trong năm        | -                          | 3.792.930.890                                | 14.267.216.455                        | -                      | 18.060.147.345   |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                          | (2.118.790.909)                              | -                                     | (585.921.018)          | (2.704.711.927)  |
| 31/12/2023             | 66.739.686.839             | 15.160.105.799                               | 29.636.248.851                        | 3.585.450.077          | 115.121.491.566  |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                            |  |                                       |                        |                  |
| 01/01/2023             | (66.722.353.495)           | (6.574.925.814)                              | (11.877.515.431)                      | (2.480.441.660)        | (87.655.236.400) |
| - Khấu hao trong năm   | (17.333.344)               | (1.557.894.473)                              | (1.764.324.390)                       | (345.277.896)          | (3.684.830.103)  |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                          | 1.960.038.959                                | -                                     | 179.031.424            | 2.139.070.383    |
| 31/12/2023             | (66.739.686.839)           | (6.172.781.328)                              | (13.641.839.821)                      | (2.646.688.132)        | (89.200.996.120) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                            |  |                                       |                        |                  |
| 01/01/2023             | 17.333.344                 | 6.911.040.004                                | 3.491.516.965                         | 1.690.929.435          | 12.110.819.748   |
| 31/12/2023             | -                          | 8.987.324.471                                | 15.994.409.030                        | 938.761.945            | 25.920.495.446   |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 85.103.901.936 VND (tại ngày 01/01/2023 là 83.467.241.935 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Phần mềm<br>máy vi tính<br><u>VND</u> | Cộng<br><u>VND</u> |
|------------------------|---------------------------------------|--------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                       |                    |
| 01/01/2023             | 10.004.499.881                        | 10.004.499.881     |
| - Mua trong năm        | 7.447.688.508                         | 7.447.688.508      |
| 31/12/2023             | 17.452.188.389                        | 17.452.188.389     |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                                       |                    |
| 01/01/2023             | (9.385.837.881)                       | (9.385.837.881)    |
| - Khấu hao trong năm   | (221.867.089)                         | (221.867.089)      |
| 31/12/2023             | (9.607.704.970)                       | (9.607.704.970)    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                       |                    |
| 01/01/2023             | 618.662.000                           | 618.662.000        |
| 31/12/2023             | 7.844.483.419                         | 7.844.483.419      |

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 9.344.499.881 VND (tại ngày 01/01/2023 là 8.934.639.881 VND)

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|   | Nhà cửa vật kiến trúc<br><u>VND</u> | Cộng<br><u>VND</u> |
|---|-------------------------------------|--------------------|
| <b>Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |                                     |                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                               |                                     |                    |
| 01/01/2023                                      | 6.744.124.331                       | 6.744.124.331      |
| 31/12/2023                                      | 6.744.124.331                       | 6.744.124.331      |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>                           |                                     |                    |
| 01/01/2023                                      | (1.175.762.696)                     | (1.175.762.696)    |
| 31/12/2023                                      | (1.175.762.696)                     | (1.175.762.696)    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                          |                                     |                    |
| 01/01/2023                                      | 5.568.361.635                       | 5.568.361.635      |
| 31/12/2023                                      | 5.568.361.635                       | 5.568.361.635      |

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 3.129.237.304 VND (tại ngày 01/01/2023 là 3.129.237.304 VND)

Theo quyết định số 01-01/2020/QĐ-ELCOM ngày 02/01/2020 của Tổng Giám đốc Công ty CP Công nghệ - Viễn Thông Elcom, Công ty đã chuyển đổi mục đích sử dụng tài sản từ bất động sản chủ sở hữu thành bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư:** Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỆN THÔNG-ELCOM**

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

MÃ SỐ B09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                     | 31/12/2023             |                           | 01/01/2023             |                           |
|-------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                     | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Ngắn hạn                         | 476.708.216.168        | 476.708.216.168           | 149.536.404.601        | 149.536.404.601           |
| - Ciena Communications Inc          | 180.456.183.108        | 180.456.183.108           | 66.312.038.876         | 66.312.038.876            |
| - TWS International Trading Pte Ltd | 34.734.128.000         | 34.734.128.000            | 33.746.394.000         | 33.746.394.000            |
| - Công ty TNHH Kết cấu thép 568     | 70.238.790.846         | 70.238.790.846            | -                      | -                         |
| - Công ty CP Thép Kỳ Nam            | 32.988.973.233         | 32.988.973.233            | -                      | -                         |
| - Công ty TNHH BST                  | 33.198.509.703         | 33.198.509.703            | -                      | -                         |
| - Các đối tượng khác                | 125.091.631.278        | 125.091.631.278           | 49.477.971.725         | 49.477.971.725            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>476.708.216.168</b> | <b>476.708.216.168</b>    | <b>149.536.404.601</b> | <b>149.536.404.601</b>    |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 38.3

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỆN THÔNG ELCOM**

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

MÃ SỐ B09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|  | 31/12/2023            |                           | 01/01/2023            |                           |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|  | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Ngân hạn                                      |                       |                           |                       |                           |
| - BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Yên Bái               | 17.778.912.380        | 17.778.912.380            | 12.450.826.255        | 12.450.826.255            |
| - Trung tâm tin học - Bộ KH & đầu tư             | 6.000.000.000         | 6.000.000.000             | -                     | -                         |
| - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh Hà Nam           | -                     | -                         | 8.758.200.000         | 8.758.200.000             |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 3.689.319.000         | 3.689.319.000             | -                     | -                         |
| - Công ty CP Mophia                              | 2.600.000.000         | 2.600.000.000             | -                     | -                         |
| - Các đối tượng khác                             | 2.320.725.000         | 2.320.725.000             | 2.320.725.000         | 2.320.725.000             |
| <b>Cộng</b>                                      | 3.168.868.380         | 3.168.868.380             | 1.371.901.255         | 1.371.901.255             |
|  | <b>17.778.912.380</b> | <b>17.778.912.380</b>     | <b>12.450.826.255</b> | <b>12.450.826.255</b>     |

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2023           |                       | Số phải nộp trong năm |                       | Số đã thực nộp trong năm |     | 31/12/2023 |     |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----|------------|-----|
|  | VND                  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                      | VND | VND        | VND |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>        |                      |                       |                       |                       |                          |     |            |     |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | 2.357.386.868        | 11.065.912.547        | 4.323.559.702         | 9.099.739.713         |                          |     |            |     |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   | -                    | 27.071.960.628        | 27.071.960.628        | -                     |                          |     |            |     |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                    | 2.916.532.903         | 2.916.532.903         | -                     |                          |     |            |     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.373.875.874        | 8.299.359.089         | 3.028.642.615         | 6.644.592.348         |                          |     |            |     |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 113.963.142          | 1.891.021.804         | 1.882.824.889         | 122.160.057           |                          |     |            |     |
| - Thuế nhà thầu                          | 246.642.506          | 2.031.252.177         | 1.037.444.737         | 1.240.449.946         |                          |     |            |     |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 113.060.597          | 6.000.000             | 6.000.000             | 113.060.597           |                          |     |            |     |
|  | <b>4.204.928.987</b> | <b>53.282.039.148</b> | <b>40.266.965.474</b> | <b>17.220.002.661</b> |                          |     |            |     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM**

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

MÃ SỐ B09-DN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| Nội dung   | 31/12/2023            |                           | 01/01/2023             |                       |
|--|-----------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|
|  | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND | Trong năm Tăng VND     | Giảm VND              |
| Vay ngắn hạn   | 42.456.036.515        | 42.456.036.515            | 164.498.423.703        | 30.899.200.000        |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Thăng Long (1) | 42.456.036.515        | 42.456.036.515            | 144.498.423.703        | 20.251.200.000        |
| - Công ty TNHH VTS Hải Phòng                         | -                     | -                         | -                      | 10.648.000.000        |
| - Vay cá nhân  | -                     | -                         | 20.000.000.000         | 20.000.000.000        |
| Vay dài hạn  | -                     | -                         | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>42.456.036.515</b> | <b>42.456.036.515</b>     | <b>164.498.423.703</b> | <b>30.899.200.000</b> |

(1) Hợp đồng vay số 166008.23.054.27272.TD ngày 11/10/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Elcom. Hạn mức cấp tín dụng: 350.000.000.000 đồng trong đó:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng
- Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 50.000.000.000 đồng
- Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là: 250.000.000.000 đồng
- Hạn mức bảo lãnh LC là: 50.000.000.000 đồng

- Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng từ ngày giao kết hợp đồng ngày đến ngày 09/10/2024

- Mục đích cấp tín dụng: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị, phần mềm và các dịch vụ đi kèm trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, an ninh quốc phòng, giao thông vận tải, nông nghiệp công nghệ cao của khách hàng.

- Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh; lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                       | 31/12/2023         | 01/01/2023           |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                       | VND                | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>707.345.703</b> | <b>3.861.537.484</b> |
| - Trích trước chi phí thực hiện dự án | 527.345.703        | 3.689.073.746        |
| - Các khoản trích trước khác          | 180.000.000        | 172.463.738          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>707.345.703</b> | <b>3.861.537.484</b> |

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|   | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>5.392.794.298</b> | <b>1.287.321.440</b> |
| - Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng | 1.782.794.298        | 1.287.321.440        |
| - Các khoản khác                          | 3.610.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>5.392.794.298</b> | <b>1.287.321.440</b> |

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                | <b>4.407.777.052</b>  | <b>12.258.599.777</b> |
| - Kinh phí công đoàn              | 1.813.147.322         | 1.550.783.852         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 823.764.713           | 823.764.713           |
| - Phải trả cổ tức                 | 730.339.858           | 730.339.858           |
| - Phải trả lãi vay                | -                     | 1.408.699.002         |
| - Phải trả hợp tác kinh doanh (*) | -                     | 6.930.520.000         |
| - Phải trả hàng mang đi bảo hành  | 498.707.490           | 346.876.050           |
| - Phải trả khác                   | 541.817.669           | 467.616.302           |
| <b>b) Dài hạn</b>                 | <b>9.437.809.700</b>  | <b>2.591.698.900</b>  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn    | 2.507.289.700         | 2.591.698.900         |
| - Phải trả hợp tác kinh doanh (*) | 6.930.520.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                       | <b>13.845.586.752</b> | <b>14.850.298.677</b> |

(\*) Là khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền là 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT.

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                       | 31/12/2023            | 01/01/2023           |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                       | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    | <b>2.295.434.584</b>  | <b>2.639.081.476</b> |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 2.295.434.584         | 2.639.081.476        |
| <b>b) Dài hạn</b>                     | <b>7.932.484.993</b>  | <b>6.451.085.823</b> |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 7.932.484.993         | 6.451.085.823        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>10.227.919.577</b> | <b>9.090.167.299</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM**

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

MÃ SỐ B09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**25.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục                               | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                       | Thặng dư vốn cổ phần   |                       | Cổ phiếu quỹ         |                        | Quỹ đầu tư phát triển  |     | Quỹ khác thuộc VCSH |     | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |     | Tổng cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----|---------------------|-----|-----------------------------------|-----|-----------|
|   | VND                       | VND                   | VND                    | VND                   | VND                  | VND                    | VND                    | VND | VND                 | VND | VND                               | VND |           |
| <b>01/01/2022</b>                       | <b>509.282.430.000</b>    | <b>86.677.010.000</b> | <b>(1.349.334.820)</b> | <b>41.410.255.576</b> | <b>5.200.000.000</b> | <b>208.203.142.283</b> | <b>849.423.503.039</b> |     |                     |     |                                   |     |           |
| - Tăng vốn trong năm trước              | 2.116.530.000             | -                     | -                      | -                     | -                    | -                      | 2.116.530.000          |     |                     |     |                                   |     |           |
| - Lãi trong năm trước                   | -                         | -                     | -                      | -                     | -                    | -                      | 22.515.988.963         |     |                     |     |                                   |     |           |
| - Chuyển lợi nhuận thành vốn góp        | 76.389.470.000            | -                     | -                      | -                     | -                    | (76.389.470.000)       |                        |     |                     |     |                                   |     |           |
| - Mua lại Cổ phiếu quỹ                  | -                         | (1.349.334.820)       | 1.349.334.820          | -                     | -                    | -                      |                        |     |                     |     |                                   |     |           |
| - Phân phối lợi nhuận                   | -                         | -                     | -                      | -                     | -                    | -                      |                        |     |                     |     |                                   |     |           |
| + <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | -                         | -                     | -                      | -                     | -                    | -                      |                        |     |                     |     |                                   |     |           |
| - Tăng khác                             | -                         | 82.108.536            | -                      | -                     | -                    | -                      |                        |     |                     |     |                                   |     |           |
| <b>31/12/2022</b>                       | <b>587.788.430.000</b>    | <b>85.409.783.716</b> | <b>-</b>               | <b>41.410.255.576</b> | <b>5.200.000.000</b> | <b>151.929.661.246</b> | <b>871.738.130.538</b> |     |                     |     |                                   |     |           |
| <b>01/01/2023</b>                       | <b>587.788.430.000</b>    | <b>85.409.783.716</b> | <b>-</b>               | <b>41.410.255.576</b> | <b>5.200.000.000</b> | <b>151.929.661.246</b> | <b>871.738.130.538</b> |     |                     |     |                                   |     |           |
| - Tăng vốn trong năm nay (1)            | 235.112.340.000           | (85.409.783.716)      | -                      | (31.000.000.000)      | 5.200.000.000        | 151.929.661.246        | 871.738.130.538        |     |                     |     |                                   |     |           |
| - Lãi trong năm nay                     | -                         | -                     | -                      | -                     | -                    | (118.702.556.284)      |                        |     |                     |     |                                   |     |           |
| - Phân phối lợi nhuận (2)               | -                         | -                     | -                      | -                     | -                    | 25.657.779.781         |                        |     |                     |     |                                   |     |           |
| + <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | -                         | -                     | -                      | -                     | -                    | (1.800.000.000)        |                        |     |                     |     |                                   |     |           |
| - Tăng khác                             | -                         | -                     | -                      | -                     | -                    | (1.800.000.000)        |                        |     |                     |     |                                   |     |           |
| <b>31/12/2023</b>                       | <b>822.900.770.000</b>    | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>10.410.255.576</b> | <b>5.200.000.000</b> | <b>57.084.884.743</b>  | <b>895.595.910.319</b> |     |                     |     |                                   |     |           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**25.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

(1) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/10/2023, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02-11/2023/NQ-HĐQT ngày 02/11/2023 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền 100:40 (một cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 40 cổ phiếu mới). Số cổ phiếu dự kiến được phát hành thêm là 23.511.537 cổ phiếu. Ngày kết thúc đợt phát hành là ngày 07/12/2023.

Nghị quyết số 02-12/2023/NQ-HĐQT ngày 13/12/2023 của Hội đồng quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 23.511.234 cổ phiếu.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023

**25.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                        | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| - Ông Phan Chiến Thắng | 65.869.170.000         | 55.049.410.000         |
| - Ông Trần Hùng Giang  | 48.113.800.000         | 34.367.010.000         |
| - Ông Nguyễn Mạnh Hải  | 47.460.570.000         | 34.126.410.000         |
| - Cổ đông khác         | 661.457.230.000        | 464.245.600.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>822.900.770.000</b> | <b>587.788.430.000</b> |

**25.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC**

|                             | Năm 2023        | Năm 2022        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
|                             | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 587.788.430.000 | 509.282.430.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | 235.112.340.000 | 78.506.000.000  |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 822.900.770.000 | 587.788.430.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**25.4 CỔ PHIẾU**

|   | 31/12/2023    | 01/01/2023    |
|---|---------------|---------------|
|   | CP            | CP            |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     | 82.290.077    | 58.778.843    |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 82.290.077    | 58.778.843    |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>             | 82.290.077    | 58.778.843    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 82.290.077    | 58.778.843    |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>             | 82.290.077    | 58.778.843    |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                           | <u>31/12/2023</u>     | <u>01/01/2023</u>     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngoại tệ các loại:     |                       |                       |
| Dollar Mỹ (USD)           | 51.998,72             | 4.939,31              |
| b) Nợ khó đòi đã xử lý:   | <b>18.433.858.421</b> | <b>18.307.777.778</b> |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 18.433.858.421        | 18.307.777.778        |

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                     | <u>Năm 2023</u>        | <u>Năm 2022</u>        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| a) Doanh thu                        | <b>925.023.399.791</b> | <b>805.547.017.614</b> |
| - Doanh thu bán thành phẩm phần mềm | 34.494.740.000         | 14.820.178.590         |
| - Doanh thu bán hàng hóa            | 794.417.028.575        | 717.747.229.451        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 96.111.631.216         | 72.979.609.573         |
| Cộng                                | <b>925.023.399.791</b> | <b>805.547.017.614</b> |

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                   | <u>Năm 2023</u>        | <u>Năm 2022</u>        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| - Giá vốn bán thành phẩm phần mềm | 10.351.766.357         | 5.069.224.256          |
| - Giá vốn bán hàng hóa            | 723.768.578.046        | 661.784.697.706        |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ        | 37.652.253.967         | 29.227.917.720         |
| Cộng                              | <b>771.772.598.370</b> | <b>696.081.839.682</b> |

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <u>Năm 2023</u>       | <u>Năm 2022</u>       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 10.952.005.508        | 4.308.192.604         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia               | 802.371.125           | 38.190.000            |
| - Lãi từ việc bán các khoản đầu tư          | -                     | 6.128.967.466         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3.312.021.172         | 4.688.867.486         |
| - Lãi từ hợp tác đầu tư                     | 9.527.826.888         | 8.980.087.787         |
| Cộng  | <b>24.594.224.693</b> | <b>24.144.305.343</b> |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | <u>Năm 2023</u>       | <u>Năm 2022</u>      |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | <u>VND</u>            | <u>VND</u>           |
| - Chi phí lãi vay                              | 4.335.433.867         | 1.081.951.303        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm     | 5.428.839.773         | 614.051.515          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm       | 1.453.150.523         | 327.413.512          |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (1.070.842.529)       | (2.246.400.165)      |
| Cộng   | <b>10.146.581.634</b> | <b>(222.983.835)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>90.871.986.872</b>  | <b>59.726.936.691</b>  |
| - Chi phí nhân viên quản lý                      | 31.189.258.889         | 23.961.046.114         |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 4.194.782.418          | 1.892.106.867          |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định               | 2.896.585.101          | 2.269.498.172          |
| - Chi phí dự phòng                               | 27.372.170.151         | 6.555.028.454          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 20.637.043.224         | 19.403.738.114         |
| - Chi phí bằng tiền khác                         | 4.582.147.089          | 5.645.518.970          |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>42.774.629.561</b>  | <b>42.870.795.712</b>  |
| - Chi phí nhân viên                              | 28.285.450.491         | 27.875.696.881         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                          | 999.112.091            | 1.465.241.870          |
| - Chi phí dự phòng bảo hành                      | 2.843.229.375          | 37.999.028             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 10.004.664.798         | 12.845.796.673         |
| - Chi phí bằng tiền khác                         | 642.172.806            | 646.061.260            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>133.646.616.433</b> | <b>102.597.732.403</b> |

**32. THU NHẬP KHÁC**

|                             | Năm 2023<br>VND    | Năm 2022<br>VND    |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 796.521.271        | 266.327.863        |
| - Các khoản khác            | 179.313.619        | 404.442.761        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>975.834.890</b> | <b>670.770.624</b> |

**33. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | -                    | 651.745.195          |
| - Các khoản chi phí khác                     | 1.070.524.067        | 613.668.104          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.070.524.067</b> | <b>1.265.413.299</b> |

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá     | 233.412.647.361        | 288.298.840.526        |
| - Chi phí nhân công                           | 60.485.093.567         | 56.601.234.648         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 3.906.697.192          | 3.597.001.734          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 72.570.082.112         | 74.371.772.175         |
| - Chi phí dự phòng bảo hành, phải thu khó đòi | 30.215.399.526         | 6.593.027.482          |
| - Chi phí bằng tiền khác                      | 14.446.605.123         | 13.641.966.734         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>415.036.524.881</b> | <b>443.103.843.299</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                        | <b>33.957.138.870</b> | <b>30.640.092.032</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>                                | <b>7.681.709.933</b>  | <b>10.155.549.661</b> |
| - Khấu hao TSCĐ vượt định mức                                   | 237.093.336           | 189.383.894           |
| - Các khoản chi phí không hợp lệ                                | 7.307.680.251         | 9.966.165.767         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản phải thu, ký quỹ năm 2022 | 136.936.346           | -                     |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>                                | <b>(915.887.065)</b>  | <b>(175.126.346)</b>  |
| - Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư                     | (802.371.125)         | (38.190.000)          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản phải thu, ký quỹ          | (113.515.940)         | (136.936.346)         |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>                        | <b>40.722.961.738</b> | <b>40.620.515.347</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                  | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>                              | <b>8.144.592.348</b>  | <b>8.124.103.069</b>  |
| Chi phí thuế TNDN đã nộp sau Thanh tra Quyết toán thuế 2022     | 154.766.741           | -                     |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>        | <b>8.299.359.089</b>  | <b>8.124.103.069</b>  |

**36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**37.1 THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực bán thành phẩm phần mềm: Bán các sản phẩm phần mềm.
- Lĩnh vực bán thép: Kinh doanh buôn bán thép.
- Lĩnh vực bán hàng hóa: Bán các thiết bị phục vụ dự án.
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ: Dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Các hoạt động kinh doanh ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

**37.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

| Năm 2023   | Thành phẩm phần mềm   | Bán thép               | Bán hàng hóa           | Cung cấp dịch vụ      | Cộng                     |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 34.494.740.000        | 250.215.374.429        | 544.201.654.146        | 96.111.631.216        | 925.023.399.791          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | -                     | -                      | -                      | -                     | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>34.494.740.000</b> | <b>250.215.374.429</b> | <b>544.201.654.146</b> | <b>96.111.631.216</b> | <b>925.023.399.791</b>   |
| Chi phí bộ phận  | (10.351.766.357)      | (244.023.723.064)      | (479.744.854.982)      | (37.652.253.967)      | (771.772.598.370)        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                  | 24.142.973.643        | 6.191.651.365          | 64.456.799.164         | 58.459.377.249        | 153.250.801.421          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                           |                       |                        |                        |                       | (133.646.616.433)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                |                       |                        |                        |                       | 19.604.184.988           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    |                       |                        |                        |                       | 24.594.224.693           |
| Chi phí tài chính  |                       |                        |                        |                       | (10.146.581.634)         |
| Thu nhập khác  |                       |                        |                        |                       | 975.834.890              |
| Chi phí khác   |                       |                        |                        |                       | (1.070.524.067)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     |                       |                        |                        |                       | (8.299.359.089)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                      |                       |                        |                        |                       | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                  |                       |                        |                        |                       | <b>25.657.779.781</b>    |
| <b>Tài sản không phân bổ</b>                                     |                       |                        |                        |                       | <b>1.489.660.918.813</b> |
| <b>Nợ phải trả không phân bổ</b>                                 |                       |                        |                        |                       | <b>594.065.008.494</b>   |
| <b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>                                     |                       |                        |                        |                       | <b>11.341.319.398</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM**

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**MÃ SỐ B09-DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****37.2. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

| <b>Năm 2022</b>  | <b>Thành phẩm phần mềm</b> | <b>Bán thếp</b>        | <b>Bán hàng hóa</b>    | <b>Cung cấp dịch vụ</b> | <b>Cộng</b>              |
|--|----------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 14.820.178.590             | 290.447.077.001        | 427.300.152.450        | 72.979.609.573          | 805.547.017.614          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | -                          | -                      | -                      | -                       | -                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>14.820.178.590</b>      | <b>290.447.077.001</b> | <b>427.300.152.450</b> | <b>72.979.609.573</b>   | <b>805.547.017.614</b>   |
| Chi phí bộ phận  | (5.069.224.256)            | (281.987.236.936)      | (379.797.460.770)      | (29.227.917.720)        | (696.081.839.682)        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                  | 9.750.954.334              | 8.459.840.065          | 47.502.691.680         | 43.751.691.853          | 109.465.177.932          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                           |                            |                        |                        |                         | (102.597.732.403)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                |                            |                        |                        |                         | 6.867.445.529            |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    |                            |                        |                        |                         | 24.144.305.343           |
| Chi phí tài chính  |                            |                        |                        |                         | 222.983.835              |
| Thu nhập khác  |                            |                        |                        |                         | 670.770.624              |
| Chi phí khác   |                            |                        |                        |                         | (1.265.413.299)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     |                            |                        |                        |                         | (8.124.103.069)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                      |                            |                        |                        |                         | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                  |                            |                        |                        |                         | <b>22.515.988.963</b>    |
| <b>Tài sản không phân bổ</b>                                     |                            |                        |                        |                         | <b>1.107.929.853.712</b> |
| <b>Nợ phải trả không phân bổ</b>                                 |                            |                        |                        |                         | <b>236.191.723.174</b>   |
| <b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>                                     |                            |                        |                        |                         | <b>4.205.029.091</b>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. THÔNG TIN KHÁC**

**38.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u>   | <u>Mối quan hệ</u>   |
|--|--|
| - Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM                      | Công ty con  |
| - Công ty CP ELCOMPLUS                                       | Công ty con  |
| - Công ty CP đầu tư Smartek                                  | Công ty con của Công ty CP Elcom Plus  |
| - Công ty CP ELCOM PRIME                                     | Công ty con  |
| - Công ty CP tập đoàn Thương mại Hà Nội                      | Công ty con  |
| - Công ty CP máy tính truyền thông Việt Nam                  | Công ty con  |
| - Công ty CP Công nghệ VFT                                   | Công ty liên kết   |
| - Công ty CP Antani Holdings                                 | Cùng thành viên HĐQT   |
| - Công ty NPT Solutions INC                                  | Ông Phan Đức Trung - GD Công ty INC là con trai của Chủ tịch HĐQT  |
| - Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC                          | Ông Ngô Trọng Hiếu TGD Công ty - em trai của Phó TGD Ngô Ngọc Hà   |
| - Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam | Ông Nguyễn Văn Hòa là đại diện theo Pháp luật của Công ty CP đầu tư TM & PT Dịch vụ Việt Nam và là Phó Tổng Giám đốc của Công ty CP Công nghệ - Viễn thông ELCOM |
| Ông Trần Hùng Giang  | Thành viên HĐQT  |
| Ông Ngô Ngọc Hà  | Thành viên HĐQT  |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy  | Vợ Ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT  |

**38.2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| Công ty CP Elcom Plus                             | Năm 2023      | Năm 2022      |
|---|---------------|---------------|
|   | VND           | VND           |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ                           | 3.596.985.000 | 68.750.000    |
| + Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT              | 3.595.100.000 | 62.500.000    |
| + Thuế GTGT hàng hóa mua vào                      | 1.885.000     | 6.250.000     |
| - Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ           | -             | 68.750.000    |
| - Bù trừ công nợ phải trả và phải thu             | -             | -             |
| - Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty CP Elcom Plus | -             | 2.805.744.181 |
| + Giá trị dịch vụ chưa có thuế GTGT               | -             | 2.711.481.738 |
| + Thuế GTGT hàng hóa bán ra                       | -             | 94.262.443    |
| - Nộp tiền góp vốn                                | -             | 300.000.000   |

| Công ty CP Elcom Prime               | Năm 2023 | Năm 2022    |
|--------------------------------------|----------|-------------|
|                                      | VND      | VND         |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ              | -        | 359.538.000 |
| + Giá trị hàng hóa chưa có thuế GTGT | -        | 332.905.556 |
| + Thuế GTGT hàng hóa mua vào         | -        | 26.632.444  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**38.2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

| Công ty CP Đầu tư Smartek                                 | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| - Bán hàng hóa, dịch vụ                                   | -               | 330.750.750     |
| + Giá trị dịch vụ chưa có thuế GTGT                       | -               | 300.682.500     |
| + Thuế GTGT hàng hóa bán ra                               | -               | 30.068.250      |
| Công ty TNHH VTS Hải Phòng                                | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
| - Chi phí lãi vay phải trả                                | -               | 387.113.334     |
| - Nhận tiền vay   | -               | 4.320.000.000   |
| Công ty CP Tập đoàn TM Hà Nội                             | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
| - Chi phí ELCOM thuê dịch vụ                              | 13.010.608.800  | 13.630.161.600  |
| + Giá trị dịch vụ chưa có thuế GTGT                       | 12.391.056.000  | 12.391.056.000  |
| + Thuế GTGT hàng hóa mua vào                              | 619.552.800     | 1.239.105.600   |
| - Thanh toán tiền mua dịch vụ                             | 520.000.000     | 720.000.000     |
| - Bù trừ công nợ phải trả và phải thu                     | 4.103.985.212   | 3.930.073.813   |
| - Doanh thu từ hợp tác đầu tư Elcom được nhận             | 9.006.176.388   | 8.980.087.787   |
| - Bù trừ công nợ phải trả và phải thu khác                | 9.006.176.388   | 8.980.087.787   |
| Công ty CP Công nghệ VFT                                  | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ                                   | 132.188.980     | 16.500.000      |
| + Giá trị DV thuê kho chưa có thuế GTGT                   | 120.171.800     | 15.000.000      |
| + Thuế GTGT hàng hóa mua vào                              | 12.017.180      | 1.500.000       |
| - Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ                   | 132.188.980     | 16.500.000      |
| Công ty CP Atani Holdings                                 | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
| - Lãi chậm thanh toán                                     | 16.055.400      | 364.471.229     |
| - Nhận tiền lãi chậm thanh toán                           | 39.508.060      | 341.018.569     |
| - Thu tiền cho thuê văn phòng                             | 2.100.437.591   | 4.200.000.000   |
| Công ty NPT Solutions INC                                 | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
| - Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ                  | 1.811.812.500   | 2.419.725.600   |
| - Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ                       | 1.805.625.000   | 2.414.269.350   |
| Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC                         | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ                                   | 471.610.031     | 284.522.610     |
| + Giá trị DV thuê Server, DV cước Cloud chưa có thuế GTGT | 428.736.392     | 258.656.918     |
| + Thuế GTGT hàng hóa mua vào                              | 42.873.639      | 25.865.692      |
| - Thanh toán tiền dịch vụ                                 | 471.610.031     | 259.223.188     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**38.2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

| Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| - Mua hàng hóa, dịch vụ                            | 217.800.000     | 108.900.000     |
| + Giá trị thuê xe ô tô chưa có thuế GTGT           | 198.000.000     | 99.000.000      |
| + Thuế GTGT hàng hóa mua vào                       | 19.800.000      | 9.900.000       |
| - Thanh toán tiền dịch vụ                          | 217.800.000     | 108.900.000     |

**38.3. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

|   | 31/12/2023     | 01/01/2023     |
|---|----------------|----------------|
| <b>Phải thu của khách hàng</b>              |                |                |
| Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn            | 597.770.779    | 597.770.779    |
| Công ty CP Atani Holdings                   | -              | 2.100.437.591  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hà Nội           | 33.965.940.975 | 38.069.926.187 |
| Công ty CP Elcom Plus                       | 1.408.557.186  | 2.805.744.181  |
| <b>Trả trước cho người bán</b>              |                |                |
| Ông Trần Hùng Giang                         | 4.030.000.000  | 4.030.000.000  |
| Ông Ngô Ngọc Hà                             | 2.990.000.000  | 2.990.000.000  |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy                       | 5.980.000.000  | 5.980.000.000  |
| <b>Phải thu khác</b>                        |                |                |
| Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn            | 3.539.885.279  | 3.539.885.279  |
| <b>Phải trả cho người bán</b>               |                |                |
| Công ty TNHH GP phần mềm Elcom              | 127.422.566    | 127.422.566    |
| Công ty CP Máy tính & Truyền thông Việt Nam | 422.273.333    | 422.273.333    |

**38.4. THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT**

| Năm 2023                    | Chức vụ                                   | Tổng thu nhập<br>VND |
|-----------------------------|---|----------------------|
| <b>HDQT và Ban Giám đốc</b> |   |                      |
| - Ông Phan Chiến Thắng      | Chủ tịch HDQT                             | 285.500.000          |
| - Ông Nguyễn Đức Thiện      | Phó Chủ tịch HDQT                         | 177.205.000          |
| - Ông Trần Hùng Giang       | Thành viên HDQT                           | 177.205.000          |
| - Ông Nguyễn Mạnh Hải       | Thành viên HDQT                           | 177.205.000          |
| - Ông Ngô Ngọc Hà           | Thành viên HDQT/Phó Tổng Giám đốc         | 446.973.070          |
| - Ông Nguyễn Mạnh Hùng      | Thành viên HDQT                           | 120.000.000          |
| - Ông Đỗ Minh Tiến          | Thành viên HDQT                           | 120.000.000          |
| - Ông Phạm Minh Thắng       | Tổng Giám đốc                             | 455.673.000          |
| - Ông Nguyễn Văn Hòa        | Phó Tổng Giám đốc                         | 461.227.273          |
| <b>Ban Kiểm soát</b>        |   |                      |
| - Bà Ngô Kiều Anh           | Trưởng ban                                | 334.900.000          |
| - Bà Vũ Thị Ngân Hà         | Thành viên                                | 328.021.000          |
| - Bà Hoàng Thị Phương Thúy  | Thành viên                                | 36.000.000           |
| <b>Kế toán trưởng</b>       |   |                      |
| - Bà Đậu Thị Lý             | Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ 19/05/2023)   | 268.122.727          |
| - Bà Đặng Thị Thanh Minh    | Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 19/05/2023) | 227.640.000          |
| <b>Cộng</b>                 |   | <b>3.615.672.070</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**38.4. THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHÓT (TIẾP)**

| Năm 2022                    | Chức vụ                            | Tổng thu nhập VND    |
|-----------------------------|------------------------------------|----------------------|
| <b>HĐQT và Ban Giám đốc</b> |                                    |                      |
| - Ông Phan Chiến Thắng      | Chủ tịch HĐQT                      | 222.500.000          |
| - Ông Nguyễn Đức Thiện      | Phó Chủ tịch HĐQT                  | 144.500.000          |
| - Ông Trần Hùng Giang       | Thành viên HĐQT                    | 144.500.000          |
| - Ông Nguyễn Mạnh Hải       | Thành viên HĐQT                    | 144.500.000          |
| - Ông Ngô Ngọc Hà           | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 386.900.000          |
| - Ông Nguyễn Mạnh Hùng      | Thành viên HĐQT                    | 120.000.000          |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  | Thành viên HĐQT                    | 40.000.000           |
| - Ông Đỗ Minh Tiến          | Thành viên HĐQT                    | 80.000.000           |
| - Ông Phạm Minh Thắng       | Tổng Giám đốc                      | 389.300.000          |
| - Ông Nguyễn Văn Hòa        | Phó Tổng Giám đốc                  | -                    |
| <b>Ban Kiểm soát</b>        |                                    |                      |
| - Bà Ngô Kiều Anh           | Trưởng ban                         | 315.880.000          |
| - Bà Vũ Thị Ngân Hà         | Thành viên                         | 304.757.600          |
| - Bà Hoàng Thị Phương Thúy  | Thành viên                         | 36.000.000           |
| <b>Kế toán trưởng</b>       |                                    |                      |
| - Bà Đặng Thị Thanh Minh    | Kế toán trưởng                     | 556.008.000          |
| <b>Cộng</b>                 |                                    | <b>2.884.845.600</b> |

**38.5 SỔ LIỆU SO SÁNH**

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Thị Lý

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

